

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

CÔNG TY CP TM & KHAI THÁC KHOÁNG SẢN DƯƠNG HIẾU

Năm báo cáo 2015

I. Thông tin chung

1. Thông tin khái quát

- Tên giao dịch: Công ty CP Thương Mại & khai thác khoáng sản Dương Hiếu
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 4600341471
- Vốn điều lệ: 234.983.700.000 đồng
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 234.983.700.000 đồng
- Địa chỉ: 463/1 Đ. Cách mạng tháng Tám, P. Hương Sơn, TP Thái Nguyên
- Số điện thoại: 0280-3832410
- Số Fax: 0280-3835942
- Website: www.duonghieu.com.vn
- Mã cổ phiếu: DHM

2. Quá trình hình thành và phát triển

Công ty cổ phần thương mại & khai thác khoáng sản Dương Hiếu tiền thân là Công ty TNHH TM Dương Hiếu được thành lập ngày 30/06/2003.

*** Gồm các chi nhánh sau:**

- CN Thái Nguyên : số 198, Phan Đình Phùng, Thành Phố Thái Nguyên.
- CN Hà Nội: số 378A, Lạc Long Quân, Xuân La, Tây Hồ, Hà Nội.
- CN Hồ Chí Minh: số 18, Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, TP Hồ Chí Minh.
- CN Quảng Nam: Đội 10 Thôn Quý Phước, xã Bình Quý, Huyện Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam
- CN Đà Nẵng: Số 642 Trương Nữ Vương, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng.

*** Vốn điều lệ 234.983.700.000 đồng.**

Chuyên kinh doanh các mặt hàng thiết bị điện, vật liệu chịu lửa cung cấp cho các nhà máy sản xuất thép, xi măng..... Năm 2011 công ty bắt đầu kinh doanh khoáng sản, liên doanh liên kết với một số công ty về khai thác khoáng sản.

3. Ngành nghề và địa điểm kinh doanh

- Ngành nghề kinh doanh:
 - Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (vật liệu chịu lửa, gạch chịu lửa, sơn, gỗ cây, gỗ chế biến và vật liệu xây dựng khác);



- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy công nghiệp, máy móc thiết bị điện, vật liệu điện, máy móc thiết bị văn phòng, thiết bị chống sét, thiết bị điều khiển tự động);
- Khai thác quặng sắt; đá cát sỏi;
- Khai thác quặng kim loại quý hiếm (quặng chì, kẽm, đồng, vàng, sắt);
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại (quặng chì, kẽm, đồng, vàng, sắt);
- Kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh dịch vụ nhà hàng, du lịch sinh thái, trang trại nuôi trồng thủy sản;
- Đại lý vé máy bay
- Buôn bán rượu

- Địa bàn hoạt động kinh doanh chính:

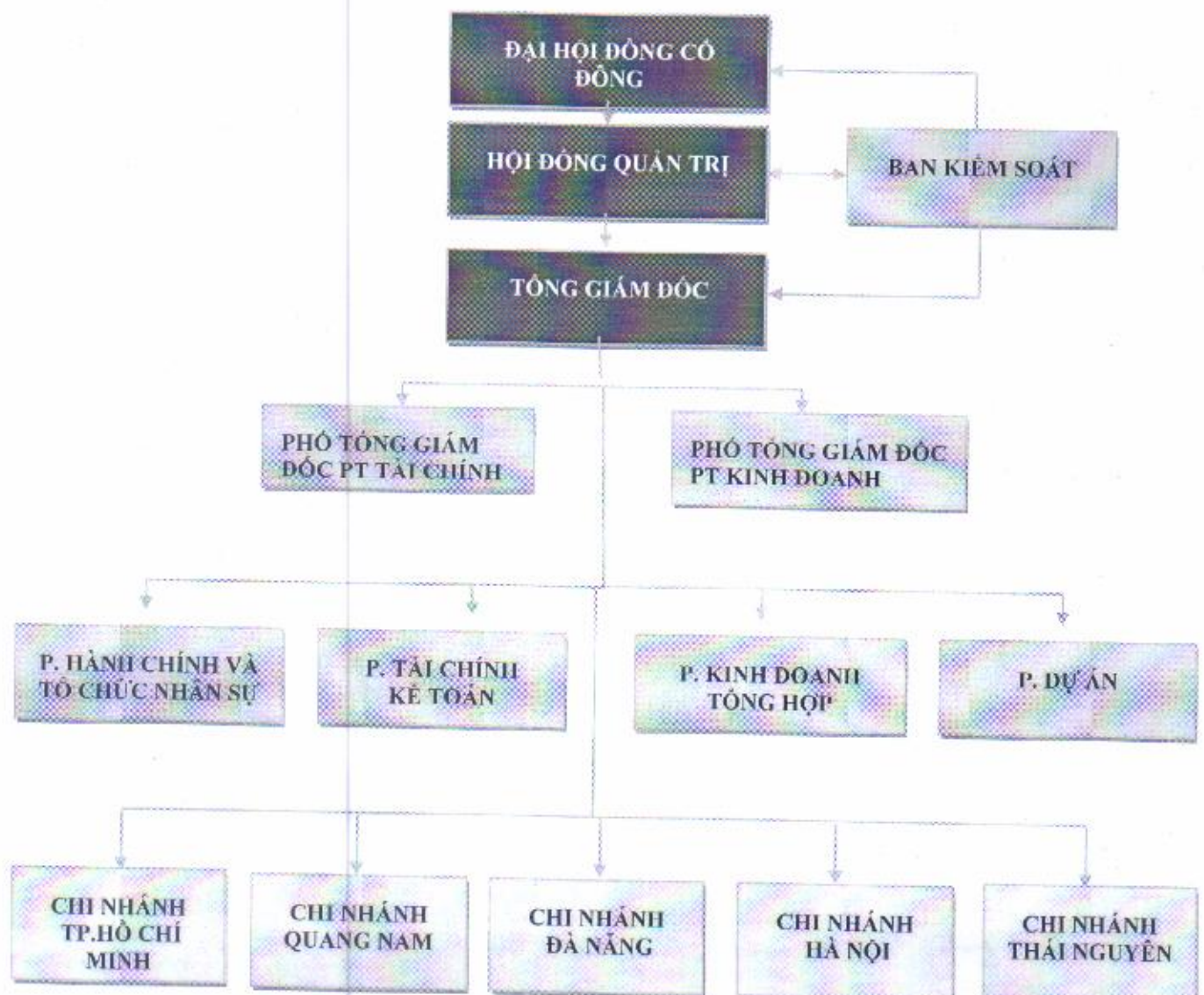
Trong nước: Hầu hết các tỉnh thành trên cả nước.

Nước ngoài: Nhập khẩu hàng từ các nước, Đức, Áo, Italia, Thụy Sĩ, Trung Quốc....

4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

- Mô hình quản trị.

Mô hình cơ cấu quản lý của công ty:



- Cơ cấu bộ máy quản lý

Đại hội đồng cổ đông: Đại hội đồng cổ đông là cơ quan có quyền quyết định cao nhất, gồm tất cả cổ đông có quyền biểu quyết, họp mỗi năm ít nhất một lần. ĐHĐCĐ quyết định những vấn đề được Luật pháp và Điều lệ Công ty quy định. ĐHĐCĐ thông qua các báo cáo tài chính hàng năm của Công ty và ngân sách tài chính cho năm tiếp theo, bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát của Công ty...

Hội đồng quản trị: Hội đồng Quản trị do ĐHĐCĐ bầu ra, là cơ quan quản lý cao nhất của Công ty, có nghĩa vụ quản trị Công ty giữa hai kỳ đại hội. HĐQT có tối đa 11 thành viên. Số lượng thành viên HĐQT mỗi nhiệm kỳ do ĐHĐCĐ quyết định. Nhiệm kỳ hoạt động của HĐQT là 5 năm.

Hiện tại, HĐQT của Công ty có 05 thành viên, nhiệm kỳ là 05 (năm) năm:

- Ông Dương Hữu Hiếu: Chủ tịch HĐQT
- Ông Nguyễn Văn Ga: Phó CT HĐQT miễn nhiệm ngày 29/12/2015.
- Ông Trần Thanh Tùng: Ủy viên HĐQT bổ nhiệm làm Phó CT HĐQT ngày 29/12/2015
- Ông Nguyễn Quang Trung: Ủy viên HĐQT
- Ông Nguyễn Việt Hải: Ủy viên HĐQT
- Ông Văn Tiến Đức: Ủy viên HĐQT bổ nhiệm ngày 29/12/2015 sẽ trình Đại hội đồng cổ đông gần nhất thông qua.

Ban giám đốc: Ban Giám đốc do HĐQT bổ nhiệm, có nhiệm vụ tổ chức điều hành và quản lý mọi hoạt động sản xuất kinh doanh hàng ngày của Công ty theo chiến lược, kế hoạch đã được HĐQT và ĐHĐCĐ thông qua. Tổng Giám đốc là người đại diện theo pháp luật của Công ty.

Hiện tại, Ban Giám đốc của Công ty gồm các thành viên:

- Ông Dương Hữu Hiếu: Tổng Giám Đốc
- Ông Nguyễn Văn Ga: Phó Tổng Giám Đốc miễn nhiệm ngày 29/12/2015.
- Ông Trần Thanh Tùng: Phó Tổng Giám Đốc
- Ông Nguyễn Xuân Hoàn: Phó Tổng Giám Đốc miễn bãi nhiệm ngày 29/12/2015.

Ban Kiểm soát: Ban Kiểm soát do ĐHĐCĐ bầu ra, có nhiệm vụ thay mặt cổ đông để kiểm soát mọi hoạt động kinh doanh, quản trị và điều hành Công ty.

Hiện tại, Ban Kiểm soát có 03 thành viên, nhiệm kỳ 05 (năm) năm, cụ thể:

- Bà Tiêu Thị Minh Đức: Trưởng ban

- Ông La Xuân Dương: Thành viên

- Bà Tống Thị Thu: Thành viên

Kế toán trưởng

Kế toán trưởng của Công ty do HĐQT bổ nhiệm, miễn nhiệm. Kế toán trưởng chịu trách nhiệm tổ chức, chỉ đạo thực hiện công tác kế toán, thống kê, hoạch toán kinh tế và công tác tài chính của Công ty và thực hiện các công việc theo ủy quyền của Giám đốc Công ty.

- Bà: Trần Thị Thịnh: Kế toán trưởng

Các phòng ban nghiệp vụ: Phòng Hành chính và tổ chức nhân sự: Có chức năng quản lý tổng vụ và quản lý nhân sự, tiền lương, BHXH, các chính sách cho người lao động về an toàn lao động, bảo hiểm lao động, các chính sách đào tạo, bồi dưỡng, khen thưởng kỷ luật, thực hiện công tác tổ chức hành chính, văn phòng.

Phòng Tài chính - Kế toán: Có chức năng quản lý tài chính của Công ty, thực hiện các nghiệp vụ kế toán theo đúng chế độ hạch toán kế toán hiện hành của bộ tài chính quy định.

Phòng Kinh doanh tổng hợp: Có chức năng trong việc xác định mục tiêu, chiến lược, phương hướng hoạt động tiếp thị và kinh doanh sản phẩm, thực hiện nhiệm vụ mở rộng thị trường, tìm kiếm đối tác.

Phòng Dự án: Xây dựng và triển khai các dự án theo kế hoạch của công ty

- Các công ty liên kết:

Tên công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực KD chính	Vốn điều lệ	Tỷ lệ sở hữu tính đến ngày 31/12/2015
Công ty cổ phần khai khoáng luyện kim Bắc Việt	378A Lạc Long Quân, Xuân La, Tây Hồ, Hà Nội	Khai thác, chế biến khoáng sản (trừ các loại khoáng sản nhà nước cấm);	200.000.000.000	45%

- Các công ty con: Không có

5. Định hướng phát triển

5.1 Các mục tiêu chủ yếu của Công ty

- Kinh doanh hiệu quả, phát triển ổn định và bền vững các mặt hàng truyền thống.

- Đa dạng hóa ngành nghề kinh doanh, mở rộng thêm ngành nghề kinh doanh mới như sản xuất, chế biến gỗ, sản xuất phân bón hữu cơ vi sinh, dịch vụ giải trí, kinh doanh, khai thác khoáng sản là ngành chủ đạo.

5.2 Chiến lược phát triển trung và dài hạn

- Đầu tư sâu vào lĩnh vực khai thác và kinh doanh khoáng sản.

5.3 Các mục tiêu đối với môi trường, xã hội và cộng đồng của Công ty.

- Tăng cường biện pháp phòng ngừa, đảm bảo an toàn cho con người và tài sản trong quá trình hoạt động kinh doanh.

6. Các rủi ro:

- Các chính sách thay đổi của nhà nước, sự biến động của kinh tế trong nước và thế giới là những nguyên nhân tác động trực tiếp đến kết quả kinh doanh của công ty và tiến độ triển khai các dự án.

II. Tình hình hoạt động trong năm

1. Tình hình hoạt động kinh doanh

- Kết quả thực hiện so với kế hoạch:

Một số chỉ tiêu tài chính chủ yếu.

STT	Chỉ tiêu	KH năm 2015	Thực hiện năm 2015	% hoàn thành
1	Tổng doanh thu	500.000	475.724.	95
2	Lợi nhuận trước thuế	10.000	7.033	70
3	Thuế TNDN	2.200	1.789	81
4	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	7.800	5.244	67
5	Chia cổ tức	10%/ LN	7%/VĐL	
6	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	300	201	61

Phân tích các chỉ tiêu trên báo cáo kết quả kinh doanh.

Tổng doanh thu năm 2015 đạt 475.724.709.504 VND đạt 95% so với kế hoạch đề ra

Lợi nhuận sau thuế là: 5.244.392.578 VND đạt 67% kế hoạch năm.

Nguyên nhân doanh thu và lợi nhuận chưa đạt so với kế hoạch đề ra là do : Năm 2015 thị trường sản xuất gang, thép nói chung, quặng sắt nói riêng sụt giảm mạnh, thị trường tiêu thụ thấp.

Tuy nhiên doanh thu về những mặt hàng truyền thống của công ty tăng hơn so với kế hoạch nhưng cũng chưa bù được cho doanh thu toàn công ty vì kế hoạch năm 2015 của mặt hàng khoáng sản đề ra chiếm 70% trên tổng doanh thu toàn công ty .

2. Tổ chức và nhân sự

2.1 Danh sách Ban điều hành:

- **Tổng giám đốc - Ông Dương Hữu Hiếu**

Giới tính:	Nam	Ngày tháng năm sinh: 06/01/1968
CMND:	013314148, cấp ngày 14/06/2012 tại CA TP Hà Nội	
Địa chỉ thường trú:	Căn hộ 7 tầng 3 G03 KĐT Nam Thăng Long, phường Xuân La, quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội	
Trình độ chuyên môn:	Quản trị kinh doanh	
Số CP nắm giữ	3.000.000 cổ phần, chiếm 12,77% vốn điều	

- **Phó Tổng giám đốc - Ông Nguyễn Văn Ga miễn nhiệm ngày 29/12/2015.**

Giới tính:	Nam	Ngày tháng năm sinh: 16/11/1956
CMND:	090514104, cấp ngày 12/01/2007 tại CA Tỉnh Thái Nguyên	
Địa chỉ thường trú:	Tổ 21, phường Trung Thành, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên	
Số CP nắm giữ	615.000 cổ phần, chiếm 2,62% vốn điều lệ	

- **Phó Tổng giám đốc - Ông Trần Thanh Tùng**

Giới tính:	Nam	Ngày tháng năm sinh: 20/05/1981
CMND:	090726505, cấp ngày 01/08/2009 tại CA Tỉnh Thái Nguyên	
Quê quán:	Thái Nguyên	
Địa chỉ thường trú:	Ngõ 321 Đường Dương Tự Minh, Tổ 8, P. Tân Long,	

Tp Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

Trình độ chuyên môn:

Kỹ sư điện

Số CP nắm giữ

498.000 cổ phần, chiếm 2,12% vốn điều lệ

• **Phó Tổng giám đốc - Ông Nguyễn Xuân Hoàn miễn nhiệm ngày 29/12/2015.**

Giới tính:

Nam

Ngày tháng năm sinh: 25/9/1962

CMND:

099076540 cấp ngày 19/04/1999 tại công an Thái Nguyên.

Quê quán:

Thái Nguyên

Địa chỉ thường trú:

SN 14, tổ 20, phường Trung Thành, TP Thái Nguyên

Trình độ chuyên môn:

Kỹ sư cơ khí chế tạo máy

Số CP nắm giữ

0 cổ phần

• **Bà Trần Thị Thịnh – Kế Toán trưởng**

Giới tính:

Nữ

Ngày tháng năm sinh: 10/06/1962

CMND:

090456067, cấp ngày 11/10/2008 tại CATỉnh Thái Nguyên

Quê quán:

Thái Bình

Địa chỉ thường trú:

Tổ 14 – Phường Hoàng Văn Thụ - Thành phố Thái Nguyên

Trình độ chuyên môn:

Tài chính, kế toán

Số CP nắm giữ

100.000 cổ phần chiếm 0.43% vốn điều lệ

2.2 Những thay đổi trong ban điều hành:

Ngày 29/12/2015 Hội đồng quản trị đã miễn nhiệm ông Nguyễn Văn Ga và Nguyễn Xuân Hoàn chức vụ Phó Tổng giám đốc.

2.3 Số lượng cán bộ, nhân viên: Tổng số lượng cán bộ, nhân viên của toàn Công ty tính đến ngày 31/12/2015 là 64 người . Trong đó 01 người trình độ thạc sỹ, 36 người trình độ Đại học, 09 người trình độ cao đẳng, trình độ trung cấp là 06 người và lao động phổ thông 12 người.

- *Chính sách đối với người lao động:*

+ Cử cán bộ tham dự các khóa học do các đơn vị có chức năng chuyên môn tổ chức nhằm nâng cao trình độ của đội ngũ cán bộ công nhân viên.

+ Trích nộp BHXH, BHYT, BH thất nghiệp và các quyền lợi của người lao động theo đúng luật.

- + Thực hiện đúng chế độ lương, thưởng các dịp lễ Tết cho cán bộ công nhân viên thăm hỏi cán bộ công nhân viên và gia đình khi bị đau ốm hoặc chuyện vui, buồn kịp thời.
- + Xây dựng văn hóa làm việc trong công ty.
- + Thành lập công đoàn công ty.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

a) Các khoản đầu tư lớn:

* Đối với nhà hàng tại Đà Nẵng: Dự án xây dựng nhà hàng tại Đà Nẵng đến thời điểm hiện tại xét thấy không khả thi nên HĐQT quyết định ngừng không đầu tư nữa, chuyển nhượng 02 lô đất trong thời gian tới để đầu tư cho các dự án khác.

* Đối với CN Quảng Nam – dự án 1: Trang trại nuôi ba ba đã cho kết quả bước đầu khả quan. Tổ chức chăn nuôi đã đi vào ổn định, ba ba thương phẩm đã xuất bán ra thị trường.

- Năm 2015 xuất bán ba ba thương phẩm là : **14.564.7 kg.**

- **Tổng Doanh thu bán thành phẩm đạt 7.2 tỷ đồng.**

* Đối với trang trại Ba Ba dự án 2 : Luật đất đai có nhiều thay đổi nên công ty đang tiến hành làm việc với dân và chính quyền địa phương để đi đến thống nhất phương án đền bù, giải phóng mặt bằng. Đến thời điểm này vẫn chưa thống nhất được với các hộ dân.

b) Công ty liên kết:

*** Công ty CP khai khoáng luyện kim Bắc Việt**

- Theo báo cáo tài chính lập ngày 09/03/2016 của Công ty Cổ phần khai khoáng luyện kim Bắc Việt:

+ Doanh thu đạt: **5.014.217.000** đồng.

+ Lợi nhuận sau thuế đạt: **11.702.439** đồng.

Đến ngày 31/12/2015 công ty Dương Hiếu đã đầu tư vào công ty Bắc Việt 90 tỷ đồng , chiếm 45% vốn điều lệ và là công ty liên doanh, liên kết với công ty Bắc Việt.

* **Công ty CP TM & khai thác khoáng sản Miền Trung:** Do tính khả thi của dự án không cao nên Công ty đã quyết định thoái vốn một phần tại công ty Miền Trung. Hiện tại, công ty chỉ còn nắm giữ 10% vốn điều lệ.

c) Công ty con: Không có

4. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài chính

Chỉ tiêu	Năm 2014	Năm 2015	% tăng giảm
- Tổng giá trị tài sản	354.564.823.475	347.569.422.977	-2,013%
- Doanh thu thuần	485.190.752.832	475.724.709.504	-1,99%
- Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	28.411.441.269	22.003.741.959	-29,12%
- Lợi nhuận khác	535.565.730	544.619.060	1,66%
- Lợi nhuận trước thuế	4.246.342.292	7.033.578.117	39,63%
- Lợi nhuận sau thuế	3.127.768.182	5.244.392.578	40,36%
- Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	0		

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Chỉ tiêu	Năm 2014	Năm 2015	Ghi chú
<i>1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán</i>			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn: TSLD/Nợ ngắn hạn	1,91	2,13	
+ Hệ số thanh toán nhanh: $\frac{\text{TSLD} - \text{Hàng tồn kho}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$	1,39	1,04	
<i>2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn</i>			
+ Hệ số nợ/ Tổng tài sản	0,22	0,20	
+ Hệ số nợ/ Vốn chủ sở hữu	0,29	0,25	
<i>3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động</i>			
+ Vòng quay hàng tồn kho $\frac{\text{Giá vốn hàng bán}}{\text{Hàng tồn kho bình quân}}$	7,9	6,09	
+ Doanh thu thuần/ Tổng tài sản	1,36	1,37	

4. <i>Chỉ tiêu về khả năng sinh lời</i>			
+ Hệ số: Lợi nhuận sau thuế/ Doanh thu thuần	0.006	0,011	
+ Hệ số: Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	0.013	0,018	
+ Hệ số: Lợi nhuận sau thuế/ Tổng tài sản	0.009	0,015	
+ Hệ số: Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/ Doanh thu thuần	0.008	0.013	

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

a) Cổ phần:

Theo báo cáo tài chính được kiểm toán tại ngày 31/12/2015:

Tổng số cổ phần: 23.498.370 CP

Loại cổ phần đang lưu hành: Cổ phần phổ thông.

Số lượng cổ phần chuyển nhượng tự do: 23.498.370 CP

Số lượng cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng: 0 CP

b) Cơ cấu cổ đông:

Dữ liệu thống kê về cổ đông theo danh sách chốt ngày 20/03/2015 của Trung Tâm Lưu ký chứng khoán .

*Cổ đông trong nước sở hữu 23.097.315 CP chiếm 98.29 % . Trong đó:

- Cổ đông là tổ chức sở hữu : 80 CP chiếm 0.0003%

- Cổ đông là cá nhân sở hữu: 23.097.235 CP chiếm 98.29 %

*Cổ đông nước ngoài sở hữu : 401.055 CP chiếm 1.71 % . Trong đó:

- Tổ chức sở hữu: 362.045 CP chiếm 1.54%

- Cá nhân sở hữu: 39.010 CP chiếm 0.17%

* Cổ đông lớn sở hữu từ 5% trở lên : 3.000.000 CP chiếm 12.77%

* Cổ đông sở hữu từ 1% đến dưới 5%: 10.705.050 CP chiếm 45.56%

* Cổ đông sở hữu dưới 1%: 9.793.320 CP chiếm 41.68%

c) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: Trong năm 2015 không thay đổi

d) Giao dịch cổ phiếu quỹ: : Không có

e) Các chứng khoán khác: Không có

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

1.1 Phân tích tổng quan về hoạt động của công ty so với kế hoạch.

STT	Chỉ tiêu	KH năm 2015	Thực hiện năm 2015	% hoàn thành
1	Tổng doanh thu	500.000.000.000	475.724.709.504	95
2	Lợi nhuận trước thuế	10.000.000.000	7.033.578.117	70
3	Thuế TNDN	2.200.000.000	1.789.185.539	81
4	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	7.800.000.000	5.244.392.578	67
5	Chia cổ tức	10%/ Lợi nhuận	0	
6	Lãi cơ bản trên cổ phiếu		201	

Năm 2015, hoạt động kinh doanh mặt hàng khoáng sản không đạt theo kế hoạch đề ra nhưng hoạt động kinh doanh thương mại khác lại vượt chỉ tiêu đề ra. Các khoản chi phí đã được kiểm soát tốt, tiết kiệm chi phí, kiểm soát và luân chuyển dòng tiền chặt chẽ, hợp lý, các chi phí giảm nhiều so với tốc độ tăng doanh thu tỷ lệ lợi nhuận sau thuế / doanh thu đạt 1.10%.

1.2. Những tiến bộ công ty đã đạt được.

Kịp thời thoái vốn dự án có nguy cơ rủi ro, tập trung vào các dự án có tính khả thi cao và bền vững. Khoáng sản nói chung, quặng sắt nói riêng là mặt hàng không tái tạo trong thời gian ngắn do vậy công ty vẫn tập trung đầu tư sâu kinh doanh vào lĩnh vực này.

Cơ cấu tổ chức từng bước hoàn thiện theo hướng có hiệu quả hơn.

Công tác nhân sự đáp ứng mục tiêu của Công ty.

2. Tình hình tài chính

TÀI SẢN	Số dư đầu kỳ 01/01/2015 (VND)	Số dư cuối kỳ 31/12/2015 (VND)
A. Tài sản ngắn hạn	152.815.153.264	145.717.766.192
I. Tiền và các khoản tương đương với tiền	8.047.307.870	10.742.121.339
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	102.858.788.912	60.037.480.268

III. Hàng tồn kho	41.139.430.543	74.422.403.198
IV. Tài sản ngắn hạn khác	769.625.939	515.761.387
B. Tài sản dài hạn	201.749.670.211	201.851.656.785
I. Các khoản phải thu dài hạn	36.000.000	56.235.000
II. Tài sản cố định	100.029.010.322	100.264.733.134
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	100.505.000.000	100.164.040.820
IV. Tài sản dài hạn khác	868.846.489	1.010.933.831
Tổng cộng tài sản	354.564.823.475	347.569.422.977
NGUỒN VỐN		
A. Nợ phải trả	80.355.142.791	68.428.126.533
I. Nợ ngắn hạn	80.211.142.791	68.165.495.283
II. Nợ dài hạn	144.000.000	262.631.250
B. Vốn chủ sở hữu	274.209.680.684	279.141.296.444
I. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	234.983.700.000	234.983.700.000
II. Quỹ đầu tư phát triển	24.187.688.685	25.282.407.648
III. Quỹ dự phòng tài chính		
IV. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	938.877.426	938.877.426
V. Lợi nhuận chưa phân phối của năm trước	14.099.414.473	17.936.311.370
Tổng cộng nguồn vốn	354.564.823.475	347.569.422.977

2.1. Về tình hình quản lý tiền mặt: Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm 31/12/2015 là: 10.742 triệu đồng chiếm 3,09 % tổng tài sản, tăng 133,49 % so với năm 2014. Do : nguồn tiền thu về từ doanh thu bán thành phẩm và một số mặt hàng thương mại khác vào thời điểm cuối tháng 12 , công ty đã có kế hoạch chi tiêu mua nguyên liệu , hàng hóa vào đầu quý I năm 2016 , chỉ tiêu này là hợp lý trong việc quản lý về dòng tiền .

2.2. Về tình hình quản lý công nợ phải thu: Các khoản phải thu ngắn hạn giảm 42,82 tỷ, tương đương với 58,36 % so với số đầu năm, trong khi doanh thu cũng đạt 98% so với năm 2014 điều này cho thấy trong năm công ty đã quản lý việc thu nợ tốt, không để khách hàng nợ quá hạn, Trong năm công ty không có các khoản công nợ phải thu cần trích lập dự phòng phải thu khó đòi.

2.3. Về tình hình quản lý hàng tồn kho: Hàng tồn kho tại thời điểm 31/12/2015 là 74,423 tỷ đồng, chiếm 21,41 % so với tổng tài sản. Tăng 33,28 tỷ đồng tương đương với 180,9 % so với số đầu năm. Nguyên nhân tăng cũng là hợp lý trong chu kỳ sản xuất kinh doanh cũng như thời điểm giao nhau giữa số liệu chốt cuối năm với số đầu quý I năm sau của công ty. Cụ thể:

Trong tháng 12/2015 có mua một số mặt hàng dự trữ để phục vụ cho 01 số hợp đồng bán ra trong quý I/2016. Mặt khác trong chi phí sản xuất kinh doanh dở dang về nuôi thủy sản cũng

đầu tư nuôi, thả thêm, tăng hơn so với cùng kỳ năm trước là 3.4%. Từ hai yếu tố trên dẫn đến hàng tồn kho tăng hơn so với năm 2014.

2.4 Về tình hình quản lý công nợ phải trả: Phải trả người bán tại thời điểm 31/12/2015 là 68.428 triệu đồng giảm 11.927 triệu đồng tương đương 85,15% so với năm 2014. Điều này đã thể hiện nỗ lực của Ban lãnh đạo Công ty trong việc giám sát, kiểm tra chặt chẽ và có kế hoạch tìm nguồn tài chính, chủ động thanh toán kịp thời đúng hạn, đảm bảo uy tín với khách hàng của công ty(không có nợ xấu).

2.5. Về tình hình quản lý các khoản vay tín dụng:

- Số dư vay ngắn hạn tại ngày 31/12/2015 là 52.237 triệu đồng tăng 12.314 triệu đồng tương đương với 130 % so với năm 2014. Do nhu cầu mở rộng kinh doanh nên trong năm công ty đã tăng huy động vốn vay ngân hàng. khoản vay ngắn hạn là hợp lý và an toàn vì : công ty đã có chủ trương ,chính sách và kế hoạch cụ thể dòng tiền vay để quay vòng sử dụng vốn vay hợp lý hiệu quả cho năm 2016.

- Số dư vay và nợ dài hạn tại ngày 31/12/2015 là 263 triệu đồng so với số dư tài sản dài hạn là: 201.851 triệu đồng cho thấy tài sản của công ty cơ bản được hình thành từ vốn tự có của doanh nghiệp. Các cổ đông hoàn toàn có thể yên tâm về mức độ chủ động trong nguồn vốn, mức độ độc lập về tài chính, không bị lệ thuộc vào vốn vay huy động tín dụng của công ty.

3. Những cải thiện về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

- Bộ máy quản lý ổn định, đáp ứng tốt mọi yêu cầu của công ty.
- Sắp xếp, bố trí nhân sự phù hợp với nhu cầu.
- Giải quyết tốt những chính sách về lao động.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai

Trên cơ sở kết quả kinh doanh năm 2015 kế hoạch kinh doanh của công ty như sau:

4.1 Các chỉ tiêu cơ bản

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	KẾ HOẠCH 2016	GHI CHÚ
1	Doanh thu	Tỷ đồng	400 – 500 tỷ	
2	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	12 – 18 tỷ	Trong đó lợi nhuận từ kinh doanh thương mại chiếm 60% khoáng sản chiếm

				khoảng 30% các mặt hàng khác chiếm khoảng 10%.
3	Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	10 – 15 tỷ	
4	Tỷ lệ chia cổ tức	%	5	

4.2 Kế hoạch đầu tư :

1/ Duy trì và phát triển các mặt hàng công ty đã và đang kinh doanh, kinh doanh và khai thác khoáng sản là chủ đạo.

Kế hoạch năm 2016 :

- Doanh số 400- 500 tỷ, lợi nhuận 10-15 tỷ trong đó lợi nhuận từ kinh doanh thương mại 60%, khoáng sản chiếm khoảng 30% , các mặt hàng khác chiếm khoảng 10%.

- Dự kiến chia cổ tức 5 %/VDL

2/ Các công ty liên doanh liên kết

Công ty CP khai khoáng luyện kim Bắc Việt : Tăng thêm tỷ lệ nắm giữ cổ phần của Công ty Bắc Việt trong thời gian tới, tăng tỷ lệ nắm giữ từ 45% lên 60%/vốn điều lệ trở lên

3/ Tiếp tục phát triển nuôi trồng thủy sản vào trang trại Quảng Nam

5. Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán (nếu có) : Kiểm toán không đưa ra ý kiến ngoại trừ

IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty

- Tổng quan: Trong năm 2015 nền kinh tế của đất nước vẫn còn gặp nhiều khó khăn, đặc biệt là ngành sản xuất gang thép sụt giảm mạnh do giá trên thế giới giảm sâu. Giá phôi thép nhập khẩu thấp hơn giá phôi được sản xuất từ quặng sắt từ 2-4 triệu đồng/ tấn. Do vậy các nhà máy sản xuất phôi thép trong nước sản xuất cầm chừng hoặc ngừng sản xuất. Trong khi đó thị trường Trung Quốc đóng cửa các nhà máy sản xuất thép, tập trung vào tiêu thụ hàng tồn kho và cơ cấu lại ngành sản xuất thép. Điều đó làm ảnh hưởng trực tiếp thị trường quặng sắt trên thế giới trong đó có Việt Nam.

- Do thị trường quặng sắt chưa hồi phục nên công ty liên doanh (Công ty CP khai khoáng luyện kim Bắc Việt) tạm ngừng sản xuất. Lượng quặng sắt tồn kho của công ty cũng không tiêu thụ được trong năm 2015 do thị trường đóng băng.

- Các mảng kinh doanh thương mại khác vẫn tăng trưởng tốt, vượt kế hoạch đề ra. Năm 2015 công ty đã mở rộng thêm nhiều thị trường tiêu thụ thiết bị điện Siemens và các thiết bị vật tư khác cung cấp cho ngành xây dựng, hàng không, điện lực, cảng biển....

- Kết quả kinh doanh năm 2015 không đạt được như nghị quyết ĐHĐCĐ thông qua do thị trường quặng sắt chưa phục hồi. Với sự nỗ lực phát triển thị trường kinh doanh thương mại của HDQT, kết quả kinh doanh của toàn hệ thống công ty không đạt kế hoạch nhưng vẫn tăng so với năm 2014 là 168 %.

- Trong năm 2015 thực hiện nghị quyết của ĐHĐCĐ, HDQT đã tập trung phân tích, đánh giá thị trường và đã quyết định thoái vốn góp vào Công ty CP TM& KTKS Miền Trung từ 40% xuống còn 10% đồng thời tăng tỷ lệ nắm giữ của công ty Bắc Việt từ 30% lên 45%. Đây là định hướng phát triển chiến lược của công ty từ ngày chuyển đổi từ công ty TNHH sang mô hình công ty cổ phần. Đầu tư sâu vào lĩnh vực kinh doanh và khai thác khoáng sản

- Trang trại CN Quảng Nam đã hoạt động ổn định, kế hoạch nuôi trồng thủy sản vẫn theo đúng chu kỳ. Trang trại Ba Ba giai đoạn 2 vẫn chưa thống nhất được giải phóng mặt bằng với nhân dân địa phương nên HDQT quyết định ngừng triển khai.

***Các chỉ tiêu kinh doanh cơ bản**

- Doanh thu: 475.724.709.504 **đồng**

- Lợi nhuận trước thuế: 7.033.578.117 **đồng**

- Lợi nhuận sau thuế : 5.244.392.578 **đồng**

- Tình hình nộp ngân sách nhà nước: 9.710.182.690 đồng

Trong đó :

+ Nộp thuế GTGT :	7.097.169.649 đ.
+ Nộp thuế xuất nhập khẩu :	2.120.385.103 đ.
+ Nộp thuế thu nhập doanh nghiệp :	233.318.759 đ.
+ Nộp thuế thu nhập cá nhân :	51.928.099đ.
+ Các loại thuế khác :	207.381.080 đ

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc Công ty

Ban tổng giám đốc có sự thay đổi nhân sự từ ngày 29/12/2015 đã bãi nhiệm ông Nguyễn Văn Ga và ông Nguyễn Xuân Hoàn – Phó Tổng giám đốc . Ban Tổng giám đốc hiện tại chỉ còn 02 thành viên.

Trong năm 2015 Ban giám đốc công ty đã thực hiện đúng chức năng, nhiệm vụ

Trước tình hình khó khăn chung của nền kinh tế, Ban giám đốc và các bộ phận quản lý đã cố gắng, nỗ lực trong công tác quản lý điều hành để duy trì sự ổn định của Công ty. Thực hiện nghiêm túc các Nghị quyết của ĐHĐCĐ và HDQT, bám sát các chỉ tiêu kế hoạch đề ra. Các thành viên Ban điều hành và các cán bộ quản lý chủ chốt luôn phối hợp chặt chẽ, toàn tâm toàn ý phục vụ cho mục tiêu phát triển Công ty. Tình hình nộp ngân sách Nhà nước về

thuế, BHXH, BHYT, bảo hiểm thất nghiệp cho người lao động được thực hiện theo đúng quy định.

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

- Tập trung chỉ đạo giám sát thường xuyên công tác triển khai thực hiện kế hoạch kinh doanh năm 2016 theo Nghị quyết ĐHĐCĐ. Chỉ đạo Ban Giám đốc công ty tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc để xử lý và quyết định kịp thời những vấn đề phục vụ cho hoạt động kinh doanh đạt hiệu quả cao nhất.
- Kiểm soát hệ thống quản trị, quản lý và điều hành.
- Triển khai nhanh chóng, kịp thời việc thực hiện các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị
- Đẩy mạnh công tác đầu tư, tập trung xây dựng, đánh giá và thực hiện các dự án chiến lược của công ty. Tiếp tục đầu tư vào lĩnh vực khoáng sản, tăng thêm tỷ lệ nắm giữ cổ phần của Công ty Bắc Việt trong thời gian tới, tăng tỷ lệ nắm giữ từ 45% lên 60%/vốn điều lệ trở lên. Nghiên cứu thị trường, đầu tư vào lĩnh vực sản xuất và chế biến gỗ tự nhiên, xử lý rác thải, dịch vụ vui chơi giải trí, sản xuất phân bón hữu cơ vi sinh từ than bùn.
- Tiếp tục phát triển nuôi trồng thủy sản vào trang trại Quảng Nam.
- Sử dụng nguồn vốn đầu tư linh hoạt, thoái vốn kịp thời khỏi các dự án xét thấy không còn hiệu quả trong tương lai.
- Mở rộng thị trường kinh doanh thương mại sang nhiều lĩnh vực, cung cấp vật tư, thiết bị cho các ngành như: xây dựng, viễn thông, điện lực, hàng không, cảng biển...trên khắp mọi tỉnh thành cả nước. Hiện nay, Công ty đã mở các chi nhánh ở các thành phố: Hà Nội, Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Quảng Nam. Hoạt động kinh doanh thương mại của các chi nhánh đều phát triển tốt, kết quả kinh doanh năm sau cao hơn năm trước.
- Dự án xây dựng nhà hàng tại Đà Nẵng đến thời điểm hiện tại xét thấy không khả thi nên HĐQT quyết định ngừng không đầu tư nữa, chuyển nhượng 02 lô đất trong thời gian tới để đầu tư cho các dự án khác.
- Cập nhật kịp thời những văn bản, chính sách mới của Nhà nước liên quan đến hoạt động khai thác khoáng sản.
- Theo dõi bám sát tình hình hoạt động kinh doanh của công ty và các công ty liên doanh, góp vốn để kịp thời đưa ra giải pháp thích hợp và hiệu quả.

V. Quản trị Công ty

1. Hội đồng quản trị

- a) Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị:

Hội đồng quản trị gồm có 05 thành viên.

T T	Tên	Chức vụ	Số lượng cổ phần (cp)	Tỷ lệ trên VĐL (%)	Tỷ lệ nắm giữ tại công ty khác.
1	Dương Hữu Hiếu	Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng giám đốc	3.000.000	12,77	
2	Nguyễn Văn Ga	Phó CT HĐQT kiêm phó Tổng giám đốc	615.000	2.62	Miễn nhiệm ngày 29/12/2015
3	Trần Thanh Tùng	Thành viên HĐQT kiêm phó Tổng giám đốc	498.000	2.11	Đại diện cho công ty nắm giữ 45 % tại cty CP khai khoáng luyện kim Bắc Việt và 10% tại Cty CP TM &KTKS Miền Trung
4	Nguyễn Việt Hải	Thành viên HĐQT (độc lập)	100.000	0.43	Không có
5	Nguyễn Quang Trung	Thành viên HĐQT (độc lập)	480.000	2,04	Không có
6	Văn Tiến Đức	Thành viên HĐQT			Bỏ nhiệm 29/12/2015 trình ĐHĐCĐ gần nhất thông qua

b) Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị. Không thành lập các tiểu ban

c) Trong năm 2015 , Hội đồng quản trị Công ty đã tổ chức 05 Cuộc họp. Các cuộc họp đã được thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Điều lệ Công ty và Luật doanh nghiệp nhằm giải quyết kịp thời những phát sinh.

Biên bản các cuộc họp HĐQT được lập đầy đủ có chữ ký của các thành viên HĐQT tham gia dự họp, đảm bảo đúng hình thức theo quy định của pháp luật; hồ sơ, tài liệu đã được gửi đầy đủ đến các thành viên HĐQT dự họp để tham khảo, nghiên cứu trước theo Điều lệ.

Stt	Số Nghị quyết/ Quyết định	Ngày	Nội dung
01	01/NQ-HĐQT/DH	06/3/2015	- Tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015
02	04/ NQ-HĐQT/2015	19/06/2015	-Triển khai thực hiện NQ ĐHĐCĐ 2015
03	05/ NQ-HĐQT/2015	28/9/2015	-Báo cáo tình hình thực hiện các dự án
04	06/ NQ-HĐQT/2015	03/11/2015	-Mua thêm cổ phần công ty CP khai khoáng luyện kim Bắc Việt
05	07/ NQ-HĐQT/2015	29/12/2015	- Bầu, bãi nhiệm thành viên HĐQT và Phó tổng giám đốc.

d) Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập không điều hành: Hiện tại công ty có 02 thành viên HĐQT độc lập không điều hành. Các thành viên đều tham dự các cuộc họp và các hoạt động của HĐQT, xem xét, tham gia đóng góp ý kiến về các vấn đề thuộc thẩm quyền của HĐQT làm cơ sở để HĐQT ban hành nghị quyết, quyết định. Mỗi thành viên hội đồng quản trị độc lập được phân công phụ trách từng mảng hoạt động riêng.

e) Hoạt động của các tiểu ban trong Hội đồng quản trị: Không thành lập tiểu ban

f) Danh sách các thành viên của Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị Công ty. Không có

2. Ban kiểm soát

a) Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát:

Ban kiểm soát gồm có 03 thành viên.

T	Tên	Chức vụ	Số lượng cổ phần (cp)	Tỷ lệ trên VDL (%)
1	Tiêu Thị Minh Đức	Trưởng Ban Kiểm soát	190.050	0,81
2	La Xuân Dương	Thành viên Ban Kiểm soát	75.000	0,32
3	Tổng Thị Thu	Thành viên Ban Kiểm soát	1.200	0,0051

b) Hoạt động của Ban kiểm soát:

- Trong năm qua Ban kiểm soát đã tiến hành 02 cuộc họp kiểm tra tình hình hoạt động kinh doanh, đầu tư của Công ty; Kết thúc Đại hội đồng cổ đông thường niên 2015 Ban kiểm soát đã tiến hành họp để phân công rõ nhiệm vụ cho các thành viên trong ban kiểm soát.

Trong năm 2015, Ban kiểm soát đã bám sát chương trình hoạt động để triển khai công tác kiểm soát, cụ thể như sau:

- Đối với các cuộc họp của HĐQT, thành viên Ban kiểm soát đều tham dự, qua đó thường xuyên tham gia ý kiến, theo dõi và cập nhật kịp thời những thông tin, những vấn đề quan trọng liên quan đến các hoạt động Quản trị, Điều hành trong việc tổ chức thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh của Công ty theo tinh thần, nội dung Nghị quyết Đại hội đồng thường niên 2015 đã đề ra.
- Thực hiện giám sát, kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp, tính trung thực và mức độ cẩn trọng trong quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh của Công ty,
- Đồng thời BKS đã có sự phối hợp thường xuyên với HĐQT, Ban giám đốc Công ty. Hoạt động đảm bảo đúng nhiệm vụ, quyền hạn theo điều lệ Công ty; độc lập, khách quan, tuân thủ đúng pháp luật và các quy định hiện hành của Nhà nước. Sử dụng nhiều cách thức, phương pháp khác nhau để tiến hành hoạt động của mình.
- Thẩm tra báo cáo tài chính quý, năm nhằm đánh giá tính trung thực và hợp lý của các số liệu tài chính.
- Rà soát toàn bộ sổ sách chứng từ kế toán của cả năm.
- Giám sát tình hình hoạt động đầu tư kinh doanh đối với các dự án công ty đang thực hiện.

Cụ thể như sau:

Stt		Ngày	Nội dung
1	01/BB - BKS	25/3/2015	Phân công nhiệm vụ các thành viên BKS và kế hoạch hoạt động trong năm 2015
2	02/BB - BKS	31/12/2015	Thực hiện kiểm tra, rà soát toàn bộ sổ sách chứng từ, hoạt động đầu tư kinh doanh của Công ty

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát

a) Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích:

STT	Họ và tên	Chức vụ	Lương	Thù lao	Tổng tiền	Ghi chú
1	Dương Hữu Hiếu	CT. HĐQT kiêm tổng giám đốc	201.360.000	60.000.000	261.360.000	Kiểm nhiệm
2	Nguyễn Vân Ga	Phó CT. HĐQT kiêm phó tổng GD	139.272.000	60.000.000	199.272.000	Kiểm nhiệm bãi nhiệm ngày 29/12/2015
3	Trần Thanh Tùng	TV HĐQT kiêm phó tổng GD	174.000.000	60.000.000	234.000.000	Kiểm nhiệm
4	Nguyễn Quang Trung	TV. HĐQT		60.000.000	60.000.000	
7	Nguyễn Việt Hải	TV. HĐQT		60.000.000	60.000.000	
8	Tiêu Thị Minh Đức	Trưởng Ban kiểm soát		120.000.000	120.000.000	
9	La Xuân Dương	TV Ban kiểm soát		60.000.000	60.000.000	
10	Tổng Thị Thu	TV Ban kiểm soát		60.000.000	60.000.000	
12	Trần Thị Thịnh	Kế toán trưởng	122.640.000		122.640.000	
Tổng cộng			637.272.000	540.000.000	1.177.272.000	

b) Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ: Không có

ST T	Họ và tên	Chức vụ	Số cổ phiếu đầu kỳ		Số cổ phiếu cuối kỳ		Ghi chú
			Số CP	Tỷ lệ (%)	Số CP	Tỷ lệ (%)	
1	Dương Hữu Hiếu	CT. HDQT	3.000.000	12.77	3.000.000	12.77	
2	Văn Tiến Đức	TV HDQT	0	0	0	0	Bổ nhiệm ngày 29/12/2015
3	Trần Thanh Tùng	TV HDQT	498.000	2.12	498.000	2.12	
4	Nguyễn Việt Hải	TV HDQT	100.000	0.43	100.000	0.43	
5	Nguyễn Quang Trung	TV HDQT	480.000	2.04	480.000	2.04	
6	Tiêu Thị Minh Đức	T. BKS	190.575	0.81	190.575	0.81	
7	La Xuân Dương	TV. BKS	75.000	0.32	75.000	0.32	
8	Tống Thị Thu	TV. BKS	1.200	0.00	1.200	0.00	
9	Trần Thị Thịnh	KTT	100.000	0.43	100.000	0.43	
10	Hoàng Thị Hồng Hạnh	CBTT	30.000	0.12	30.000	0.12	

c) Hợp đồng giao dịch với cổ đông nội bộ: Không có

d) Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty: Tốt

VI. Báo cáo tài chính

1. Ý kiến kiểm toán

Đơn vị kiểm toán độc lập: Công ty TNHH kiểm toán – tư vấn Đất Việt

Ý kiến của kiểm toán: Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

2. Báo cáo tài chính được kiểm toán .

- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

*(Báo cáo tài chính năm 2015 đã được kiểm toán; đăng tải tại địa chỉ website công ty:
www.duonghieu.com.vn)*

**Xác nhận đại diện theo pháp luật của Công ty
Tổng giám đốc**



Dương Hữu Hiếu

**CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI & KHAI THÁC
KHOÁNG SẢN DƯƠNG HIẾU**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015



MỤC LỤC *

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 - 31

CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI & KHAI THÁC KHOÁNG SẢN DƯƠNG HIẾU

Số nhà 463/1, đường Cách Mạng Tháng 8, tổ 16A, P.Hương Sơn,
TP.Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty CP Thương mại & Khai thác Khoáng sản Dương Hiếu (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty điều hành trong năm và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Dương Hữu Hiếu	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Ga	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 29/12/2015)
Ông Trần Thanh Tùng	Ủy viên
Ông Nguyễn Việt Hải	Ủy viên
Ông Nguyễn Quang Trung	Ủy viên
Ông Văn Tiến Đức	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 29/12/2015)

Ban Giám đốc

Ông Dương Hữu Hiếu	Tổng Giám đốc
Ông Trần Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Ga	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 29/12/2015)
Ông Nguyễn Xuân Hoàn	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 29/12/2015)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Dương Hữu Hiếu
Tổng Giám đốc

Ngày 23 tháng 03 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

MÃ SỐ B 01-DN
 Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		145.717.766.192	152.815.153.264
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		10.742.121.339	8.047.307.870
1. Tiền	111	V.1	10.742.121.339	8.047.307.870
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		60.037.480.268	102.858.788.912
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	47.579.895.464	86.909.668.038
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		11.300.743.379	2.390.139.499
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	1.156.841.425	13.558.981.375
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	74.422.403.198	41.139.430.543
1. Hàng tồn kho	141		76.465.235.645	41.139.430.543
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.042.832.447)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		515.761.387	769.625.939
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9a	169.178.921	766.597.297
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		346.582.466	3.028.642
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		201.851.656.785	201.749.670.211
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		56.235.000	36.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.4b	56.235.000	36.000.000
II. Tài sản cố định	220		100.264.733.134	100.029.010.322
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	10.481.148.414	10.245.425.602
- Nguyên giá	222		17.686.860.234	16.248.374.779
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(7.205.711.820)	(6.002.949.177)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	89.783.584.720	89.783.584.720
- Nguyên giá	228		90.073.584.720	90.073.584.720
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(290.000.000)	(290.000.000)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.6	355.714.000	310.813.400
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		355.714.000	310.813.400
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	100.164.040.820	100.505.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		90.000.000.000	100.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		10.505.000.000	505.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(340.959.180)	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.010.933.831	868.846.489
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9b	1.010.933.831	868.846.489
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		347.569.422.977	354.564.823.475

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 01-DN

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		68.428.126.533	80.355.142.791
I. Nợ ngắn hạn	310		68.165.495.283	80.211.142.791
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	4.032.120.522	29.155.898.552
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.591.589.007	1.560.799.759
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	4.354.220.017	5.323.994.768
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	615.745.655	682.961.834
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	2.640.175	339.133.303
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10a	52.236.754.602	39.922.166.088
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.332.425.305	3.226.188.487
II. Nợ dài hạn	330		262.631.250	144.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.10b	262.631.250	144.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		279.141.296.444	274.209.680.684
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	279.141.296.444	274.209.680.684
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		234.983.700.000	234.983.700.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		234.983.700.000	234.983.700.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		25.282.407.648	24.187.688.785
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		938.877.426	938.877.426
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		17.936.311.370	14.099.414.473
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		12.691.918.792	10.971.646.291
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5.244.392.578	3.127.768.182
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		347.569.422.977	354.564.823.475



Dương Hữu Hiếu

Tổng Giám đốc

Ngày 23 tháng 03 năm 2016

Trần Thị Thịnh

Kế toán trưởng

Nguyễn Thủy Quyên

Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

MẪU SỐ B 02-DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	476.064.272.853	488.296.658.072
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	339.563.349	3.105.905.240
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	475.724.709.504	485.190.752.832
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	453.720.967.545	456.779.311.563
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		22.003.741.959	28.411.441.269
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1.048.941.893	15.396.032
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	3.697.195.417	7.277.650.944
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.169.520.636	5.035.279.474
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	2.715.437.945	7.539.798.555
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	10.151.091.433	9.898.611.240
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		6.488.959.057	3.710.776.562
11. Thu nhập khác	31	VI.7	1.195.442.498	1.373.651.214
12. Chi phí khác	32	VI.7	650.823.438	838.085.484
13. Lợi nhuận khác	40	VI.7	544.619.060	535.565.730
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		7.033.578.117	4.246.342.292
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	1.789.185.539	1.118.574.110
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		5.244.392.578	3.127.768.182
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	201	120



Dương Hữu Hiếu
 Tổng Giám đốc

Ngày 23 tháng 03 năm 2016

Trần Thị Thịnh
 Kế toán trưởng

Nguyễn Thùy Quyên
 Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		7.033.578.117	4.246.342.292
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		1.202.762.643	1.072.405.589
- Các khoản dự phòng	03		2.383.791.627	-
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(105.659.096)	-
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(12.865.017)	2.012.488.964
- Chi phí lãi vay	06		3.169.520.636	5.035.279.474
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		13.671.128.910	12.366.516.319
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		31.441.848.747	(15.036.000.889)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(35.325.805.102)	33.218.924.513
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(25.917.127.793)	9.231.210.542
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		455.331.034	3.429.279.032
- Tiền lãi vay đã trả	14		(3.169.520.636)	(5.035.279.474)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(233.318.759)	(4.660.248.405)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(206.540.000)	(268.181.531)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(19.284.003.599)	33.246.220.107
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.470.758.182)	(876.891.984)
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(30.000.000.000)	(52.644.068.183)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		41.003.043.200	14.856.613.600
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		12.865.017	14.305.728
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		9.545.150.035	(38.650.040.839)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3. Tiền thu từ đi vay	33		157.953.363.547	164.949.349.227
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(145.520.143.783)	(153.542.783.878)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		12.433.219.764	11.406.565.349
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		2.694.366.200	6.002.744.617
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		8.047.307.870	2.044.563.253
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		447.269	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	10.742.121.339	8.047.307.870



Dương Hữu Hiếu
Tổng Giám đốc

Ngày 23 tháng 03 năm 2016

Trần Thị Thịnh
Kế toán trưởng

Nguyễn Thủy Quyên
Người lập biểu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Mẫu số B 09 - DN****I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty CP Thương mại & khai thác Khoáng sản Dương Hiếu tiền thân là Công ty TNHH Thương mại Dương Hiếu được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh lần đầu số 4600341471 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thái Nguyên cấp lần đầu ngày 30 tháng 06 năm 2003. Giấy đăng ký kinh doanh được phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp thay đổi lần thứ 20 ngày 06 tháng 11 năm 2013 với Vốn điều lệ là 234.983.700.000 đồng, mệnh giá cổ phần 10.000 đồng.

Trụ sở chính của công ty tại số 463/1 Đường Cách Mạng Tháng Tám, phường Hương Sơn, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

Công ty có các chi nhánh tại các địa điểm sau:

<u>Chi nhánh</u>	<u>Địa điểm</u>
Chi nhánh Thái Nguyên	Phan Đình Phùng - TP. Thái Nguyên – Tỉnh Thái Nguyên
Chi nhánh Hà Nội	Phường Xa La - Quận Tây Hồ - Hà Nội
Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh	Phường 2 - Quận Tân Bình - T.P Hồ Chí Minh
Chi nhánh Quảng Nam	Bình Quý - Quận Thăng Bình – Tỉnh Quảng Nam
Chi nhánh thành phố Đà Nẵng	Phường Hòa Thuận Tây - Quận Hải Châu- T.P Đà Nẵng

2. Ngành nghề kinh doanh

- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (vật liệu chịu lửa, gạch chịu lửa, sơn, gỗ cây, gỗ chế biến và vật liệu xây dựng khác);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa phân vào đâu (bán Phế liệu phế thải kim loại, phi kim loại, hóa chất phục vụ sản xuất (trừ hóa chất nhà n ước cấm), chất tẩy rửa;
- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác (Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy công nghiệp, máy móc thiết bị điện, vật liệu điện, máy móc thiết bị văn phòng, thiết bị chống sét, thiết bị điều khiển tự động);
- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống, (Thức ăn chăn nuôi);
- Bán buôn đồ uống (rượu bia, nước giải khát, nước uống dinh dưỡng);
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, Viễn thông;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao (Cấu kiện bê tông đúc sẵn);
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa phân vào đâu (Trung bày hàng mẫu);
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (bán buôn than, dầu mỡ bôi trơn);
- Đại lý, môi giới, đấu giá (đại lý bán vé máy bay);
- Khai thác quặng sắt;
- Khai thác quặng kim loại quý hiếm (quặng chì, kẽm, đồng, vàng);
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại (quặng chì, kẽm, đồng, vàng, sắt);
- Bán buôn thực phẩm (bánh kẹo, thực phẩm chức năng, đồ hộp, hải sản);
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (kinh doanh bất động sản, cho thuê nhà đất);
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (xây dựng công trình công nghiệp);
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu (dịch vụ du lịch sinh thái);
- Bán buôn máy vi tính thiết bị ngoại vi và phần mềm (bán buôn thiết bị tin học);

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

- Sản xuất sản phẩm chịu lửa (sản xuất gạch chịu lửa, vật liệu chịu lửa);
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng (thiết bị điện, lò điện, thiết bị điện tử, tin học viễn thông (trừ thiết bị thu phát sóng), thiết bị chống sét, thiết bị điều khiển tự động);
- Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp (lắp đặt điện, lò điện, thiết bị điện tử, tin học viễn thông (trừ thiết bị thu phát sóng), thiết bị chống sét, thiết bị điều khiển tự động);
- Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc láo (bán buôn sản phẩm thuốc lá);
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (mỹ phẩm, đồ gỗ);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (khách sạn, nhà nghỉ);
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Trồng cây lâu năm khác; trồng cây ăn quả;
- Xuất khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

- Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của đơn vị có thời gian dưới 12 tháng.
- Đối với lĩnh vực nuôi Ba Ba chu kỳ nuôi có thời gian từ 18 đến 36 tháng.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

2. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

II. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

3. Áp dụng chính sách kế toán mới

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200") thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 ("Quyết định 15") và có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015 trở đi.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Mẫu số B 09 - DN**

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200 được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính năm 2015 đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200 và Quyết định 15 tại Thuyết minh số VII.4.

5. Công cụ tài chính*Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Các khoản đầu tư tài chính

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Mẫu số B 09 - DN****4. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc Năm tài chính. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản hữu hình được ghi nhận là tài sản cố định hữu hình nếu thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	06 – 25
Máy móc và thiết bị	08 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 08
Tài sản khác	04 – 20

6. Tài sản cố định vô hình

Mọi chi phí thực tế mà doanh nghiệp đã chi ra thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau mà không hình thành tài sản cố định hữu hình thì được coi là tài sản cố định vô hình: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất. Công ty không trích khấu hao quyền sử dụng đất vì đây là quyền sử dụng lâu dài.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau: Phần mềm máy tính thời gian khấu hao từ 3 - 5 năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

7. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

8. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty.

9. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

10. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

11. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

14. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được.

Doanh thu từ tiền lãi

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

16. Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

17. Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Đơn vị tính: VND)

I. Tiền

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Tiền mặt	6.709.111.711	6.654.752.252
Tiền gửi ngân hàng	4.033.009.628	1.392.555.618
Cộng	<u>10.742.121.339</u>	<u>8.047.307.870</u>

CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI & KHAI THÁC KHOÁNG SẢN DƯƠNG HIẾUSố nhà 463/1, đường Cách Mạng Tháng 8, tổ 16A, P.Hương Sơn,
TP.Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**Cho năm tài chính kết thúc ngày
31 tháng 12 năm 2015**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Mẫu số B 09 - DN****2. Các khoản đầu tư tài chính****Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
* Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	90.000.000.000	(277.876.274)	100.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Khai khoáng Luyện Kim Bắc Việt (1)	90.000.000.000	(277.876.274)	60.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại và Khai thác Khoáng sản Miền Trung (2)	-	-	40.000.000.000	-
* Đầu tư vào đơn vị khác	10.505.000.000	(63.082.906)	505.000.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại và Khai thác Khoáng sản Miền Trung (2)	10.000.000.000	(63.082.906)	-	-
Tổng Công ty Thép Việt Nam	505.000.000	-	505.000.000	-
Cộng	100.505.000.000	(340.959.180)	100.505.000.000	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(1) Cổ phiếu Công ty Cổ phần Khai khoáng Luyện Kim Bắc Việt: tăng do mua thêm 3.000.000 cổ phiếu với giá mua và chi phí mua là 30.000.000.000 VND.

(2) Cổ phiếu Công ty Cổ phần Thương mại và Khai thác Khoáng sản Miền Trung: giảm do bán 3.000.000 cổ phiếu với giá trị tương ứng là 30.000.000.000 VND làm cho tỷ lệ vốn góp của Công ty trong Công ty Cổ phần Thương mại và Khai thác Khoáng sản Miền Trung giảm từ 40% xuống còn 10%.

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết và đầu tư dài hạn khác của Công ty tại ngày 31/12/2015 như sau:

Đầu tư vào công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Khai khoáng Luyện Kim Bắc Việt	Đường Lạc Long Quân, Phường Xuân La, Quận Tây Hồ, TP Hà Nội	45%	45%	Khai thác và kinh doanh khoáng sản
Công ty Cổ phần Thương mại và Khai thác Khoáng sản Miền Trung	Xã Bình Quý, huyện Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam	10%	10%	Sản xuất, khai thác, chế biến các loại khoáng sản

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

3. Các khoản phải thu khách hàng

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn	47.579.895.464	86.909.668.038
- Công ty Cổ phần Thương mại Hà Chung	-	23.699.784.815
- Công ty TNHH Thương mại Dịch Sơn	17.686.748.138	16.800.465.337
- Công ty TNHH MTV Cốp pha Thép Thái Hưng	10.484.839.300	-
- Các khách hàng khác	19.408.308.026	46.409.417.886
b. Phải thu khách hàng dài hạn	-	-
Cộng	47.579.895.464	86.909.668.038
<i>Trong đó Phải thu khách hàng là các bên liên quan</i>	-	372.219.716
- Chi nhánh Công ty CP Khai khoáng Luyện kim Bắc Việt	-	372.219.716

4. Các khoản phải thu khác

	<u>Cuối năm</u>		<u>Đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
a. Ngắn hạn	1.156.841.425	-	13.558.981.375	-
- Phải thu tiền bán cổ phần	-	-	11.003.043.200	-
- Ký quỹ, ký cược	409.186.200	-	495.731.175	-
- Tạm ứng	515.896.000	-	2.000.000.000	-
- Phải thu khác	231.759.225	-	60.207.000	-
b. Dài hạn	56.235.000	-	36.000.000	-
- Ký quỹ, ký cược	56.235.000	-	36.000.000	-
Cộng	1.213.076.425	-	13.594.981.375	-

5. Hàng tồn kho

	<u>Cuối năm</u>		<u>Đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
Nguyên liệu, vật liệu	999.963.176	-	-	-
Chi phí SX, KD dở dang	29.419.097.244	-	6.994.680.112	-
Hàng hóa	46.046.175.225	(2.042.832.447)	34.144.750.431	-
Cộng	76.465.235.645	(2.042.832.447)	41.139.430.543	-

6. Tài sản dở dang dài hạn

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Xây dựng cơ bản dở dang	307.150.000	310.813.400
<i>Dự án tại Đà Nẵng</i>	<i>307.150.000</i>	<i>310.813.400</i>
Sửa chữa tài sản	48.564.000	-
Cộng	355.714.000	310.813.400

CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI & KHAI THÁC KHOÁNG SẢN DƯƠNG HIẾUSố nhà 463/1, đường Cách Mạng Tháng 8, tổ 16A, P.Hương Sơn,
TP.Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**Cho năm tài chính kết thúc ngày
31 tháng 12 năm 2015**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số B 09 - DN

7. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Trang thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
NGUYỄN GIÁ						
Số dư đầu năm	8.608.910.159	547.175.218	5.862.938.336	86.374.707	1.142.976.359	16.248.374.779
Mua trong năm	-	-	1.470.758.182	-	-	1.470.758.182
Giảm khác	-	-	(32.272.727)	-	-	(32.272.727)
Số dư cuối năm	8.608.910.159	547.175.218	7.301.423.791	86.374.707	1.142.976.359	17.686.860.234
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	2.427.289.121	140.947.943	3.208.571.422	86.374.707	139.765.984	6.002.949.177
Khấu hao trong năm	474.663.269	67.929.636	600.183.418	-	59.986.320	1.202.762.643
Phân loại lại	(35.096.293)	(3.917.667)	66.024.751	-	(27.010.791)	-
Số dư cuối năm	2.866.856.097	204.959.912	3.874.779.591	86.374.707	172.741.513	7.205.711.820
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	6.181.621.038	406.227.275	2.654.366.914	-	1.003.210.375	10.245.425.602
Tại ngày cuối năm	5.742.054.062	342.215.306	3.426.644.200	-	970.234.846	10.481.148.414

Trong đó:

- Giá trị còn lại Cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thẻ chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 1.545.234.968 VND.
- Nguyên giá tài sản cố định Cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3.575.748.910 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

8. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Bản quyền, bằng sáng chế	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	89.663.584.720	-	290.000.000	120.000.000	90.073.584.720
Phân loại lại	120.000.000	290.000.000	(290.000.000)	(120.000.000)	-
Số dư cuối năm	89.783.584.720	290.000.000	-	-	90.073.584.720
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	-	-	290.000.000	-	290.000.000
Phân loại lại	-	290.000.000	(290.000.000)	-	-
Số dư cuối năm	-	290.000.000	-	-	290.000.000
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	89.663.584.720	-	-	120.000.000	89.783.584.720
Tại ngày cuối năm	89.783.584.720	-	-	-	89.783.584.720

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 35.513.584.720 VND.
- Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 290.000.000 VND.

9. Chi phí trả trước

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
a. Ngắn hạn	169.178.922	766.597.297
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	14.256.390	38.493.686
- Chi phí mua bảo hiểm	25.064.298	52.407.537
- Chi phí thuê văn phòng, kho bãi	75.850.000	-
- Các khoản khác	54.008.234	675.696.074
b. Dài hạn	1.010.933.830	868.846.489
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	585.479.062	437.927.804
- Các khoản khác	425.454.768	430.918.685
Cộng	<u>1.180.112.752</u>	<u>1.635.443.786</u>

CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI & KHAI THÁC KHOÁNG SẢN DƯƠNG HIẾU

Số nhà 463/1, đường Cách Mạng Tháng 8, tổ 16A, P.Hương Sơn,

TP.Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày

31 tháng 12 năm 2015

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Mẫu số B 09 - DN****10. Vay và nợ thuê tài chính**

	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	52.236.754.602	52.236.754.602	157.747.188.547	145.432.600.033	39.922.166.088	39.922.166.088
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	27.816.538.592	27.816.538.592	84.596.061.413	76.756.000.000	19.976.477.179	19.976.477.179
- Chi nhánh Lưu Xá (1)						
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thái Nguyên (2)	21.233.129.926	21.233.129.926	69.964.041.050	68.341.800.033	19.610.888.909	19.610.888.909
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải - Chi nhánh Thái Nguyên (3)	2.926.361.084	2.926.361.084	2.926.361.084	-	-	-
- Các khoản vay dài hạn từ 1 năm trở xuống	260.725.000	260.725.000	260.725.000	334.800.000	334.800.000	334.800.000
+ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Lưu Xá (4)	144.000.000	144.000.000	144.000.000	334.800.000	334.800.000	334.800.000
Từ 1 năm trở xuống	144.000.000	144.000.000	144.000.000	334.800.000	334.800.000	334.800.000
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thái Nguyên (5)	116.725.000	116.725.000	116.725.000	-	-	-
Từ 1 năm trở xuống	116.725.000	116.725.000	116.725.000	-	-	-
b. Vay dài hạn	262.631.250	262.631.250	466.900.000	348.268.750	144.000.000	144.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	-	-	-	144.000.000	144.000.000	144.000.000
- Chi nhánh Lưu Xá (4)						
Từ 1 năm đến 5 năm	-	-	-	144.000.000	144.000.000	144.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thái Nguyên (5)	262.631.250	262.631.250	466.900.000	204.268.750	-	-
Từ 1 năm đến 5 năm	262.631.250	262.631.250	466.900.000	204.268.750	-	-
Cộng	52.499.385.852	52.499.385.852	158.214.088.547	145.780.868.783	40.066.166.088	40.066.166.088

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Mẫu số B 09 - DN****Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

(1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Lưu Xá:

Hợp đồng tín dụng số 15021005/2015 - HDTDHM/NHCT224 - DUONG HIEU ngày 19/06/2015 hạn mức cho vay tối đa 30.000.000.000 VND, các điều khoản chính như sau:

- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
- Thời hạn cho vay: Tối đa không quá 4 tháng với từng giấy nhận nợ;
- Lãi suất: Thả nổi có điều chỉnh;
- Phương thức đảm bảo:
 - + Thế chấp tài sản của Bà Nguyễn Thị Kim Loan bằng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở số 2701120246 do UBND tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 31/12/1998.
 - + Thế chấp tài sản của Bà Nguyễn Thị Kim Loan bằng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở số 2701130209 do UBND tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 23/12/1999.
 - + Thế chấp tài sản của Ông Dương Hữu Hiếu bằng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T397993 do UBND tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 27/06/2001. Giấy phép xây dựng và văn bản hướng dẫn xây dựng nhà số 260/GPXD UBND TP. Thái Nguyên cấp ngày 24/05/2007.
 - + Thế chấp tài sản của Ông Nguyễn Văn Ga bằng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BG 027232 do UBND Thành phố Thái Nguyên cấp ngày 04/10/2011.
 - + Thế chấp tài sản của Ông Nguyễn Tiến Hà bằng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BC 672529 do UBND Thành phố Thái Nguyên cấp ngày 29/03/2011.
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015: 27.816.538.592 VND.

(2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thái Nguyên :

Hợp đồng tín dụng số 115.15.092.491629.TD tháng 06/2015 hạn mức cho vay tối đa 50.000.000.000 VND, các điều khoản chính như sau:

- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
- Thời hạn cho vay: Tối đa không quá 4 tháng với từng giấy nhận nợ;
- Lãi suất: Thả nổi có điều chỉnh;
- Phương thức đảm bảo:
 - + GCN quyền sử dụng đất số AL556590 do UBND TP Đà Nẵng cấp 26/12/2007 cho Bà Phan Thị Minh Nguyệt, Ông Huỳnh Chức. Ngày 02/05/2013 đã chuyển nhượng cho Công ty CP Thương mại và Khai thác Khoáng sản Dương Hiếu giá trị tài sản đảm bảo: 12.250.000.000 VND;
 - + GCN quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BE431744 do UBND TP Đà Nẵng cấp ngày 09/05/2011 cho Ông Phạm Hải Sơn và ông Dương Hữu Hiếu. Ngày 02/05/2013 đã chuyển nhượng cho Công ty CP Thương mại và Khai thác Khoáng sản Dương Hiếu, giá trị tài sản đảm bảo: 12.118.000.000 VND;
 - + Các khoản phải thu từ Công ty CP Thương mại Thái Hưng và Công ty CP Gang Thép Thái Nguyên. Chi tiết theo các hợp đồng thế chấp có liên quan;
 - + Các tài sản khác là giấy tờ có giá, bất động sản, phương tiện vận tải, máy móc thiết bị... theo quy định nhận TSDB của MB.
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015: 21.233.129.926 VND.

(3) Khoản vay Ngân hàng TMCP hàng hải - Chi nhánh Thái Nguyên:

Hợp đồng tín dụng số 0015/2015/HĐTDHM ngày 14/10/2015, hạn mức vay tối đa 30.000.000.000 VND các điều khoản chính như sau:

- Mục đích vay:
 - + Bổ xung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh
 - + Phát hành các loại bảo lãnh, Phát hành các loại L/C

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

- Thời hạn cho vay: theo từng giấy nhận nợ;
- Thời hạn duy trì hạn mức: 12 tháng kể từ ngày 28/9/2015
- Lãi suất: Thả nổi có điều chỉnh;
- Phương thức đảm bảo:
 - + Ký quỹ bằng tiền mặt.
 - + Thế chấp tài sản: quyền sử dụng đất tại thửa đất số: 02A14-6, tờ bản đồ số: KT01/1, lô 02A14-6 khu dân cư Bắc Trưng Đài, phường Hòa Cường Bắc, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A1.556590,H12854 ngày 26/12/2007
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015: 2.926.361.084 VND.

(4) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Lưu Xá:
Hợp đồng tín dụng số 13021122/DA ngày 26 tháng 05 năm 2013 và 13021059/2013 - HDTDDA/NHCT224 -DH ngày 26 tháng 06 năm 2013, các điều khoản chính như sau:

- Mục đích vay:
 - + Mua xe ô tô con Toyota Fortuner KUN60L-NKMSHU (Fortuner G), 07 chỗ ngồi lắp ráp trong nước, mới 100%.
 - + Mua xe ô tô tải (thùng kín) 2 tấn, hiệu Thaco HUYNDAI HD65 cho chi nhánh Quảng Nam.
- Thời hạn cho vay: 36 tháng;
- Lãi suất: Thả nổi có điều chỉnh;
- Phương thức đảm bảo: Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay.
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015: 144.000.000 VND.

(5) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Thái Nguyên:

Hợp đồng tín dụng số 46.15.092.491629.TD ngày 16/03/2015, các điều khoản chính như sau:

- Mục đích vay: Vay trung hạn đầu tư mới 1 xe ô tô Toyota Hilux E 4x4 (xe 1 cầu) theo hợp đồng số 1116/HDMB-THTC/15 ký ngày 20/01/2015 giữa Công ty TNHH Toyota Hiroshima Tân Cảng - HT và Công ty CPTM và Khai thác Khoáng sản Dương Hiếu chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh.
- Thời hạn cho vay: 48 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên.
- Lãi suất: Thả nổi có điều chỉnh;
- Phương thức đảm bảo: Thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015: 379.356.250 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Mẫu số B 09 - DN****11. Phải trả người bán**

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả người bán ngắn hạn	4.032.120.522	4.032.120.522	29.155.898.552	29.155.898.552
- Công ty CP BCH	452.944.085	452.944.085	-	-
- SIEMENS AG I IA EC OP	1.040.242.302	1.040.242.302	2.373.065.472	2.373.065.472
- Công ty CP Kim Khí Bắc Thái	-	-	10.639.677.240	10.639.677.240
- Công ty Cổ phần Hoàng Thái	-	-	5.192.998.680	5.192.998.680
- Công ty TNHH Siemens Việt Nam	372.284.330	372.284.330	3.192.827.660	3.192.827.660
- Công ty TNHH SIEMENS	1.115.499.680	1.115.499.680	2.005.641.137	2.005.641.137
- Các khách hàng khác	1.051.150.125	1.051.150.125	5.751.688.363	5.751.688.363
b. Phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Cộng	4.032.120.522	4.032.120.522	29.155.898.552	29.155.898.552
Trong đó Phải trả người bán là các bên liên quan	-	-	2.732.904.000	2.732.904.000
Chi nhánh Công ty Cổ phần Khai khoáng Luyện kim Bắc Việt	-	-	2.732.904.000	2.732.904.000

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	4.880.060.513	4.283.103.802	7.097.169.649	2.065.994.666
Thuế xuất, nhập khẩu	-	2.120.385.103	2.120.385.103	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	434.805.040	1.789.185.539	233.318.759	1.990.671.820
Thuế thu nhập cá nhân	9.129.215	73.240.884	51.928.099	30.442.000
Các loại thuế khác	-	7.000.000	7.000.000	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	467.492.611	200.381.080	267.111.531
Cộng	5.323.994.768	8.740.407.939	9.710.182.690	4.354.220.017

13. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Thù lao hội đồng quản trị, ban kiểm soát	540.000.000	540.000.000
Chi phí lãi vay	75.745.655	-
Chi phí bảo hành hàng hóa	-	142.961.834
Cộng	615.745.655	682.961.834

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
a, Ngắn hạn	2.640.175	339.133.303
Bảo hiểm xã hội	-	905.880
Bảo hiểm y tế	1.825.875	-
Bảo hiểm thất nghiệp	814.300	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	338.227.423
b, Dài hạn	-	-
Cộng	2.640.175	339.133.303

15. Vốn chủ sở hữu

15.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ Đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước					
Số dư đầu năm	234.983.700.000	24.187.688.785	938.877.426	13.332.501.729	273.442.767.940
Lãi trong năm	-	-	-	3.127.768.182	3.127.768.182
Giảm khác	-	-	-	(2.360.855.438)	(2.360.855.438)
Số dư cuối năm	234.983.700.000	24.187.688.785	938.877.426	14.099.414.473	274.209.680.684
Năm nay					
Số dư đầu năm	234.983.700.000	24.187.688.785	938.877.426	14.099.414.473	274.209.680.684
Lãi trong năm	-	-	-	5.244.392.578	5.244.392.578
Tăng do phân phối lợi nhuận	-	1.094.718.863	-	-	1.094.718.863
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(1.407.495.681)	(1.407.495.681)
Số dư cuối năm	234.983.700.000	25.282.407.648	938.877.426	17.936.311.370	279.141.296.444

15.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Vốn góp của Ông Dương Hữu Hiếu	30.000.000.000	30.000.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	204.983.700.000	204.983.700.000
Cộng	234.983.700.000	234.983.700.000

15.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	234.983.700.000	234.983.700.000
Vốn góp Cuối năm	234.983.700.000	234.983.700.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

15.4. Cổ phiếu

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
	<i>Cổ phiếu</i>	<i>Cổ phiếu</i>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	23.498.370	23.498.370
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	23.498.370	23.498.370
Cổ phiếu phổ thông	23.498.370	23.498.370
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	23.498.370	23.498.370
Cổ phiếu phổ thông	23.498.370	23.498.370

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

15.5. Các quỹ của doanh nghiệp

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Quỹ đầu tư phát triển	25.282.407.648	24.187.688.785
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	938.877.426	938.877.426

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Đơn vị tính: VND)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu	476.064.272.853	488.296.658.072
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	476.064.272.853	488.296.658.072
Các khoản giảm trừ	339.563.349	3.105.905.240
Hàng bán bị trả lại	339.563.349	3.105.905.240
Doanh thu thuần	475.724.709.504	485.190.752.832

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn của hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp	453.720.967.545	456.779.311.563
Cộng	453.720.967.545	456.779.311.563

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	12.865.017	14.305.728
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.036.076.876	1.090.304
Cộng	1.048.941.893	15.396.032



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Mẫu số B 09 - DN****4. Chi phí tài chính**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền vay	3.169.520.636	5.035.279.474
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	2.026.794.692
Lỗ chênh lệch tỷ giá	186.715.601	215.576.778
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	340.959.180	-
Cộng	<u>3.697.195.417</u>	<u>7.277.650.944</u>

5. Chi phí bán hàng

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nhân công	2.121.064.852	1.719.656.160
Chi phí dịch vụ mua ngoài	306.901.772	5.677.810.900
Chi phí khác	287.471.321	142.331.495
Cộng	<u>2.715.437.945</u>	<u>7.539.798.555</u>

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	443.435.028	1.206.652.740
Chi phí nhân công	4.491.011.344	5.285.661.710
Chi phí khấu hao tài sản cố định	711.320.501	563.140.176
Chi phí dịch vụ mua ngoài	262.678.989	141.912.622
Chi phí khác bằng tiền	4.242.645.571	2.701.243.992
Cộng	<u>10.151.091.433</u>	<u>9.898.611.240</u>

7. Thu nhập khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thu nhập khác	<u>1.195.442.498</u>	<u>1.373.651.214</u>
Hoa hồng được hưởng	843.187.525	1.094.934.214
Thu nhập khác	352.254.973	278.717.000
Chi phí khác	<u>650.823.438</u>	<u>838.085.484</u>
Các khoản phạt (không gồm vi phạm hợp đồng)	279.122.577	369.239.719
Chi phí phạt hợp đồng	29.073.400	199.013.824
Chi phí khác	342.627.461	269.831.941
Lợi nhuận khác	<u>544.619.060</u>	<u>535.565.730</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận trước thuế	7.033.578.117	4.246.342.292
Điều chỉnh tăng	650.823.438	838.085.484
Chi phí không hợp lý hợp lệ	650.823.438	838.085.484
Điều chỉnh giảm	162.036.834	-
Chi phí đã bị loại trừ khi xác định chi phí được trừ theo Biên bản của Tổng Cục Thuế	162.036.834	-
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	7.522.364.721	5.084.427.776
Thuế suất thuế TNDN	22%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.654.920.239	1.118.574.110
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	134.265.300	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.789.185.539	1.118.574.110

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	5.244.392.578	3.127.768.182
Các khoản điều chỉnh:	524.439.258	312.776.818
- Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế	524.439.258	312.776.818
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	4.719.953.320	2.814.991.364
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu)	23.498.370	23.498.370
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	201	120

Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông của Công ty để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2014 bao gồm cả số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi. Năm 2015, theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC, số dự tính phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi được loại ra khi tính Lãi cơ bản trên cổ phiếu bằng 10% lợi nhuận sau thuế năm 2015.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	27.461.904.932	3.600.479.319
Chi phí nhân công	7.049.201.196	7.406.777.870
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.202.796.181	1.072.405.589
Chi phí dịch vụ mua ngoài	723.469.342	5.826.405.340
Chi phí khác bằng tiền	4.530.116.892	3.021.233.934
Cộng	40.967.455.005	20.927.302.052

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

(Đơn vị tính: VND)

1. Thông tin về các bên liên quan

1.1. Nghiệp vụ với các bên liên quan

Giao dịch phát sinh trong năm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>Giá trị (VND)</u>
Dương Hữu Hiếu Nguyễn Văn Ga	Chủ tịch HĐQT Ủy viên HĐQT	Bảo lãnh vay vốn Ngân hàng Bảo lãnh vay vốn Ngân hàng	18.528.476.449
Chi nhánh Công ty Cổ phần Khai khoáng Luyện kim Bắc Việt	Đơn vị thuộc Công ty liên kết	Doanh thu Bán hàng hóa	1.200.787.848
Công ty Cổ phần Khai khoáng Luyện kim Bắc Việt	Công ty liên kết	Doanh thu Bán hàng hóa	2.901.497.600

Số dư với các bên liên quan:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Phải thu khách hàng			
Chi nhánh Công ty Cổ phần Khai khoáng Luyện kim Bắc Việt	Đơn vị thuộc Công ty liên kết	-	372.219.716
Phải trả người bán			
Chi nhánh Công ty Cổ phần Khai khoáng Luyện kim Bắc Việt	Đơn vị thuộc Công ty liên kết	-	2.732.904.000

1.2. Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thu nhập của Ban Giám đốc và hội đồng quản trị	876.052.000	572.340.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

2. Báo cáo bộ phận (chi tiết theo phụ lục số 01 – trang 31)

Trong năm kỳ, hoạt động hiện tại chủ yếu là buôn bán thương mại. Do đó thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chủ yếu là theo lĩnh vực kinh doanh.

Thông tin bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty có hoạt động kinh doanh thương mại chủ yếu trong lãnh thổ Việt Nam.

Thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chủ yếu của Công ty là kinh doanh thương mại các mặt hàng thép (phôi thép, thép cán,...) và vật tư, linh kiện, thiết bị điện do đó thông tin được trình bày theo mặt hàng kinh doanh chính trong kỳ.

3. Công cụ tài chính

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), có hiệu lực đối với các Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi. Tuy nhiên, Thông tư 210 không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực kế toán quốc tế và Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam.

3.1. Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Cuối năm	Đầu năm
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.742.121.339	8.047.307.870
Phải thu khách hàng và phải thu khác	48.792.971.889	100.504.649.413
Đầu tư dài hạn	100.164.040.820	100.505.000.000
Cộng	159.699.134.048	209.056.957.283
Nợ phải trả tài chính		
Các khoản vay	52.499.385.852	40.066.166.088
Phải trả người bán và phải trả khác	4.034.760.697	29.495.031.855
Chi phí phải trả	615.745.655	682.961.834
Cộng	57.149.892.204	70.244.159.777

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

3.2. Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông/chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông/chủ sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Mẫu số B 09 - DN****3.3. Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro tài chính do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.

3.3.1. Quản lý rủi ro tỷ giá

Rủi ro tỷ giá là rủi ro liên quan đến lỗ phát sinh từ biến động của tỷ giá trao đổi ngoại tệ. Biến động tỷ giá trao đổi giữa VND và các ngoại tệ mà Công ty có sử dụng có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của Công ty. Công ty hạn chế rủi ro này bằng cách giảm thiểu trạng thái ngoại tệ ròng.

3.3.2. Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

3.3.3. Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

3.3.5. Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tình thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa nợ phải trả đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn cho nợ phải trả tài chính phi phải sinh và tài sản tài chính phi phải sinh trên cơ sở không chiết khấu tại thời điểm lập báo cáo:

Khoản mục	Dưới 1 năm	Từ 1 năm -5 năm	Tổng
NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH			
Tại ngày Cuối năm			
Các khoản vay	52.236.754.602	262.631.250	52.499.385.852
Phải trả người bán và phải trả khác	4.034.760.697	-	4.034.760.697
Chi phí phải trả	615.745.655	-	615.745.655
Cộng	56.887.260.954	262.631.250	57.149.892.204
Tại ngày Đầu năm			
Các khoản vay	39.922.166.088	144.000.000	40.066.166.088
Phải trả người bán và phải trả khác	29.495.031.855	-	29.495.031.855
Chi phí phải trả	682.961.834	-	682.961.834
Cộng	70.100.159.777	144.000.000	70.244.159.777
TÀI SẢN TÀI CHÍNH			
Tại ngày Cuối năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.742.121.339	-	10.742.121.339
Phải thu khách hàng và phải thu khác	48.736.736.889	56.235.000	48.792.971.889
Đầu tư dài hạn	-	100.164.040.820	100.164.040.820
Cộng	59.478.858.228	100.220.275.820	159.699.134.048
Tại ngày Đầu năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.047.307.870	-	8.047.307.870
Phải thu khách hàng và phải thu khác	100.468.649.413	36.000.000	100.504.649.413
Đầu tư dài hạn	-	100.505.000.000	100.505.000.000
Cộng	108.515.957.283	100.541.000.000	209.056.957.283

CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI & KHAI THÁC KHOÁNG SẢN DƯƠNG HIẾU

Số nhà 463/1, đường Cách Mạng Tháng 8, tổ 16A, P.Hương Sơn,

TP.Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày

31 tháng 12 năm 2015

Mẫu số B 09 - DN**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****4. Số liệu so sánh**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán - tư vấn Đất Việt tại Hà Nội.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu Năm nay.

Mã số	Tên khoản mục	Số trước phân loại	Mã số	Tên khoản mục	Số sau phân loại
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN					
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	
131	1. Phải thu khách hàng	86.909.668.038	131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	86.909.668.038
132	2. Trả trước cho người bán	2.390.139.499	132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	2.390.139.499
135	5. Các khoản phải thu khác	11.063.250.200	136	6. Phải thu ngắn hạn khác	13.558.981.375
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		150	V. Tài sản ngắn hạn khác	
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	2.495.731.175	155	5. Tài sản ngắn hạn khác	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN	
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		210	I. Các khoản phải thu dài hạn	
218	4. Phải thu dài hạn khác	-	216	6. Phải thu dài hạn khác	36.000.000
220	II. Tài sản cố định		220	II. Tài sản cố định	
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	310.813.400	240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	
			242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	310.813.400
250	III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	
258	3. Đầu tư dài hạn khác	505.000.000	253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	505.000.000
260	IV. Tài sản dài hạn khác		260	VI. Tài sản dài hạn khác	
268	3. Tài sản dài hạn khác	36.000.000	268	4. Tài sản dài hạn khác	-

CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI & KHAI THÁC KHOÁNG SẢN DƯƠNG HIẾU

Số nhà 463/1, đường Cách Mạng Tháng 8, tổ 16A, P.Hương Sơn,
TP.Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày
31 tháng 12 năm 2015

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Mã số	Tên khoản mục	Số trước phân loại	Mã số	Tên khoản mục	Số sau phân loại
A. NỢ PHẢI TRẢ					
300			300		
311	1. Vay và nợ ngắn hạn (*)	39.587.366.088	320	1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (*)	39.922.166.088
312	2. Phải trả người bán	29.155.898.552	311	2. Phải trả người bán ngắn hạn	29.155.898.552
313	3. Người mua trả tiền trước	1.560.799.759	312	3. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	1.560.799.759
316	6. Chi phí phải trả	682.961.834	315	6. Chi phí phải trả ngắn hạn	682.961.834
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	339.133.303	319	10. Phải trả ngắn hạn khác	339.133.303
334	4. Vay và nợ dài hạn (*)	320.993.750	338	7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (*)	144.000.000
417	7. Quỹ đầu tư phát triển	17.625.163.924	418	8. Quỹ đầu tư phát triển	24.187.688.785
418	8. Quỹ dự phòng tài chính	6.562.524.861			

C. NỢ PHẢI TRẢ

320	1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (*)	39.922.166.088
311	2. Phải trả người bán ngắn hạn	29.155.898.552
312	3. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	1.560.799.759
315	6. Chi phí phải trả ngắn hạn	682.961.834
319	10. Phải trả ngắn hạn khác	339.133.303
338	7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (*)	144.000.000
418	8. Quỹ đầu tư phát triển	24.187.688.785

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	511.256.719.350	01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	488.296.658.072
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	26.065.966.518	02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	3.105.905.240
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	133	70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	120

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	488.296.658.072
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	3.105.905.240
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	120



Dương Hữu Hiếu
Tổng Giám đốc

Ngày 23 tháng 03 năm 2016

Trần Thị Thịnh
Kế toán trưởng

Nguyễn Thủy Quyên
Người lập biểu

CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI & KHAI THÁC KHOÁNG SẢN DƯƠNG HIẾU

Số nhà 463/1, đường Cách Mạng Tháng 8, tổ 16A, P.Hương Sơn,

TP.Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày

31 tháng 12 năm 2015

Mẫu số B 09 - DN**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****PHỤ LỤC SỐ 01 - BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Thông tin về tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực (mặt hàng) kinh doanh của Công ty như sau:

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Mặt hàng Thép	Thiết bị điện	Các mặt hàng khác	Cộng
KẾT QUẢ KINH DOANH				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	350.699.006.736	103.056.507.811	21.969.194.957	475.724.709.504
Khấu hao và chi phí phân bổ	349.991.503.787	82.882.090.468	20.847.373.290	453.720.967.545
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	707.502.949	20.174.417.343	1.121.821.667	22.003.741.959
Chi phí không phân bổ				12.866.529.378
Doanh thu tài chính				1.048.941.893
Chi phí tài chính				3.697.195.417
Thu nhập khác				1.195.442.498
Chi phí khác				650.823.438
Lợi nhuận kế toán trước thuế				7.033.578.117
Chi phí thuế				1.789.185.539
Lợi nhuận sau thuế				5.244.392.578
TÀI SẢN				
Tài sản bộ phận	11.104.952.700	46.021.263.752		57.126.216.452
Tài sản không phân bổ				290.443.206.525
Tổng tài sản				347.569.422.977
NỢ PHẢI TRẢ				
Nợ phải trả bộ phận	452.944.085	33.543.739.531		33.996.683.616
Nợ phải trả không phân bổ				34.431.442.917
Tổng nợ phải trả				68.428.126.533